

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 34

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015 của Bộ Tài chính:

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	10 công ty thành viên trên cả nước
Vốn điều lệ:	380.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trực thuộc Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

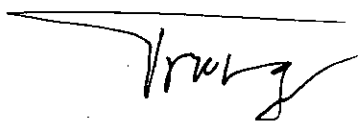
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Hoàng Thị Tính – Chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.860.008.355.566	1.629.245.044.479
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	391.021.712.741	139.834.923.154
111	1. Tiền		69.021.712.741	41.334.923.154
112	2. Các khoản tương đương tiền		322.000.000.000	98.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.162.117.291.700	1.212.845.291.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.162.117.291.700	1.212.845.291.700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	87.808.086.346	87.701.238.181
131	1. Phải thu của khách hàng		26.762.852.812	49.203.453.270
131,1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		26.762.852.812	49.203.453.270
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.606.098.687	2.631.306.646
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		66.041.969.477	42.095.864.176
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.602.834.630)	(6.229.385.911)
140	IV. Hàng tồn kho		2.711.066.320	3.287.901.939
141	1. Hàng tồn kho		2.711.066.320	3.287.901.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		152.594.221.135	128.141.413.843
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		152.594.221.135	128.141.413.843
151,1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	152.363.601.592	128.141.413.843
151,2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		230.619.543	-
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16,1	63.755.977.324	57.434.275.662
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		36.191.409.248	30.018.677.975
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		27.564.568.076	27.415.597.687
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.878.977.213	162.470.739.520
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.063.118.073	6.497.282.630
216	1. Phải thu dài hạn khác		7.063.118.073	6.497.282.630
216,1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216,2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.063.118.073	497.282.630
220	II. Tài sản cố định		130.507.371.956	127.624.300.253
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	69.679.088.964	66.384.848.791
222	- Nguyên giá		118.170.934.037	110.033.348.582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.491.845.073)	(43.648.499.791)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	60.828.282.992	61.239.451.462
228	- Nguyên giá		65.634.778.877	65.448.744.887
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.806.495.885)	(4.209.293.425)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		907.272.727	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		907.272.727	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		57.000.058.302	22.500.058.302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	57.000.058.302	22.500.058.302
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.401.156.155	5.849.098.335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.401.156.155	5.849.098.335
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.058.887.332.779	1.791.715.783.999

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.358.358.071.677	1.133.944.033.796
310	I. Nợ ngắn hạn		1.358.008.071.677	1.133.944.033.796
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	75.972.625.928	62.362.561.711
311,1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		71.900.799.234	60.964.781.934
311,2	1.2. Phải trả khác cho người bán		4.071.826.694	1.397.779.777
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.937.152.895	566.681.415
314	3. Phải trả người lao động		81.887.665.675	57.954.675.346
318,1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.354.612.310	6.906.634.314
318,2	5. Doanh thu hóa hồng chưa được hưởng	15	9.947.091.005	8.271.523.130
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	6.500.126.599	13.725.283.585
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.609.710.847	38.114.646.711
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		1.117.799.086.418	946.042.027.584
329,1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	886.167.318.090	741.856.809.804
329,2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	146.654.119.929	129.147.233.274
329,3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16,2	84.977.648.399	75.037.984.506
330	II. Nợ dài hạn		350.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		350.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		700.529.261.102	657.771.750.203
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	700.529.261.102	657.771.750.203
411	1. Vốn cổ phần		380.000.000.000	380.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380.000.000.000	380.000.000.000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		124.633.188.964	86.133.188.964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		33.448.652.880	33.448.652.880
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.345.819.258	160.088.308.359
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.697.938.964	31.730.130.233
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		123.647.880.294	128.358.178.126
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.058.887.332.779	1.791.715.783.999



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	269.364.653.907	281.825.921.543	897.749.161.172	852.557.373.986
	Trong đó:					
1,1	- Phí bảo hiểm gốc		350.335.223.329	285.100.407.903	1.042.120.645.832	899.807.002.720
1,2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18,2	255.218.732	10.066.799	(60.976.374)	2.788.170.924
1,3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		81.225.788.154	3.284.553.159	144.310.508.286	50.037.799.658
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	12.982.375.084	12.974.837.761	41.920.548.842	36.815.369.056
	Trong đó:					
2,1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		16.717.938.831	13.757.402.702	48.093.280.115	40.077.847.025
2,2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		3.735.563.747	782.564.941	6.172.731.273	3.262.477.969
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		256.382.278.823	268.851.083.782	855.828.612.330	815.742.004.930
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		4.142.818.596	3.183.382.430	11.387.684.652	9.270.143.536
	Trong đó:					
4,1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	3.327.117.871	3.179.378.340	10.528.286.704	9.198.867.618
4,2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		815.700.725	4.004.090	859.397.948	71.275.918
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		260.525.097.419	272.034.466.212	867.216.296.982	825.012.148.466
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		79.906.923.009	87.516.972.636	246.443.433.643	234.243.900.208
	Trong đó:					
11,1	- Tổng chi bồi thường	21	80.033.035.058	87.605.531.908	246.657.354.392	234.811.543.422
11,2	- Các khoản giảm trừ		126.112.049	88.559.272	213.920.749	567.643.214
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1.512.835.101	1.538.170.218	5.059.735.601	15.903.778.223
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		14.216.043.930	(2.033.814.122)	17.506.886.655	(22.409.254.296)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		3.595.322.814	253.164.713	148.970.389	(27.084.478.788)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		89.014.809.024	83.691.823.583	258.741.614.308	223.015.346.477
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16,2	3.338.725.031	2.713.384.187	9.939.663.893	8.625.026.734

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
17	1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	22	71.619.161.201	68.753.275.645	221.781.207.797	201.167.977.561
17,1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		44.698.850.136	47.341.717.538	144.690.294.557	138.188.802.119
17,2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		26.920.311.065	21.411.558.107	77.090.913.240	62.979.175.442
18	2. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		163.972.695.256	155.158.483.415	490.462.485.998	432.808.350.772
19	3. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		96.552.402.163	116.875.982.797	376.753.810.984	392.203.797.694
23	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24.970.770.825	20.638.433.091	69.898.246.407	58.547.142.695
24	5. Chi phí hoạt động tài chính	24	8.670.000	11.087.273	32.908.521	35.933.802
25	6. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		24.962.100.825	20.627.345.818	69.865.337.886	58.511.208.893
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	87.110.072.455	72.530.250.447	292.267.151.618	269.954.777.758
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		34.404.430.533	64.973.078.168	154.351.997.252	180.760.228.829
31	9. Thu nhập khác		57.752.899	136.975.814	304.912.374	222.802.896
32	10. Chi phí khác		45.429.498	2.778.884	50.647.770	42.774.187
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		12.323.401	134.196.930	254.264.604	180.028.709
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		34.416.753.934	65.107.275.098	154.606.261.856	180.940.257.538
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26,1	6.901.436.527	13.030.455.020	30.958.381.562	35.215.051.508
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		27.515.317.407	52.076.820.078	123.647.880.294	144.725.206.030
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

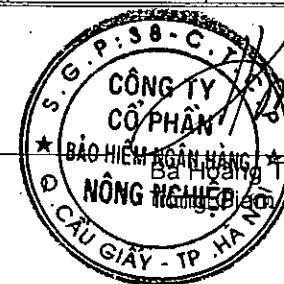
Trương

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Phạm Minh Trí

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B03 - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 03 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		363.744.731.443	296.871.215.206	1.075.133.676.581	925.270.697.212
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(207.959.224.461)	(186.651.672.649)	(578.023.228.085)	(495.522.519.842)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(34.311.589.935)	(28.958.966.991)	(132.313.358.566)	(124.140.200.066)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-	-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.605.673.094)	(17.667.691.546)	(51.558.557.398)	(57.439.969.815)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		106.931.625.868	54.684.144.818	349.797.772.559	338.770.193.927
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.165.325.344)	137.666.980.785	(209.849.991.581)	(364.731.821.603)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		161.634.544.477	255.944.009.623	453.186.313.510	222.206.379.813
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.815.953.990)	(1.208.075.091)	(8.852.986.718)	(2.867.866.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-	241.500.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(141.000.000.000)	(82.000.000.000)	(381.772.000.000)	(327.530.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.500.000.000	56.211.250.000	174.500.000.000	221.711.250.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.082.721.514	19.026.358.083	57.642.802.795	50.343.580.466
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(73.233.232.476)	(7.970.467.008)	(158.240.683.923)	(58.313.035.534)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(21.600.000)	(43.758.840.000)	(43.937.840.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(21.600.000)	(43.758.840.000)	(43.937.840.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		88.401.312.001	247.951.942.615	251.186.789.587	119.905.504.279
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		302.620.400.740	114.314.382.947	139.834.923.154	242.560.821.283
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	391.021.712.741	362.266.325.562	391.021.712.741	362.266.325.562

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	10 công ty thành viên trên cả nước
Vốn điều lệ:	380.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính năm trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 358/BTC-QLBH ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2018 áp dụng từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại *Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm*, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) *Dự phòng bồi thường* (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong kỳ tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3.18 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	3.761.462.276	2.218.704.912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.260.250.465	39.116.218.242
Trong đó:		
- VND	65.257.988.379	39.113.956.156
- Ngoại tệ	2.262.086	2.262.086
Tương đương tiền	322.000.000.000	98.500.000.000
Tổng cộng	391.021.712.741	139.834.923.154

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 5% đến 6,8%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.162.117.291.700	1.162.117.291.700	1.212.845.291.700	1.212.845.291.700
Tiền gửi có kỳ hạn	1.162.117.291.700	1.162.117.291.700	1.212.845.291.700	1.212.845.291.700
Dài hạn	57.000.058.302	57.000.058.302	22.500.058.302	22.500.058.302
Tiền gửi có kỳ hạn	57.000.058.302	57.000.058.302	22.500.058.302	22.500.058.302
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.219.117.350.002	1.219.117.350.002	1.235.345.350.002	1.235.345.350.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	26.762.852.812	49.203.453.270
Phải thu phí bảo hiểm gốc	16.803.107.875	25.523.839.967
<i>Trong đó:</i>	-	-
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	15.859.545.347	24.360.487.397
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	266.566.929	129.496.891
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	676.995.599	1.033.855.679
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	2.729.368.108	3.024.495.092
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	7.230.376.829	20.655.118.211
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.606.098.687	2.631.306.646
Phải thu ngắn hạn khác	66.041.969.477	42.095.864.176
Lãi tiền gửi ngân hàng	51.637.266.536	39.392.690.893
Tạm ứng	10.315.310.653	522.836.466
Phải thu khác	4.089.392.288	2.180.336.817
Tổng cộng các khoản phải thu	94.410.920.976	93.930.624.092
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.602.834.630)	(6.229.385.911)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	87.808.086.346	87.701.238.181

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Số dư đầu kỳ	128.141.413.843	88.787.289.622
Phát sinh trong kỳ	146.440.421.034	128.141.413.843
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	122.218.233.285	(88.787.289.622)
Số dư cuối kỳ	152.363.601.592	128.141.413.843

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6.000.000.000 VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa</i> VND	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> VND	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	71.782.807.963	89.000.000	24.992.381.666	9.570.456.903	3.598.702.050	110.033.348.582
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	3.893.316.364	4.773.636.364	-	8.666.952.728
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	529.367.273	-	-	529.367.273
Số cuối quý	71.782.807.963	89.000.000	28.356.330.757	14.344.093.267	3.598.702.050	118.170.934.037
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	14.967.562.401	24.471.587	17.955.347.772	7.221.582.043	3.479.535.988	43.648.499.791
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.183.515.063	9.535.716	2.116.577.151	1.022.008.931	41.075.694	5.372.712.555
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	529.367.273	-	-	529.367.273
Số cuối quý	17.151.077.464	34.007.303	19.542.557.650	8.243.590.974	3.520.611.682	48.491.845.073
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	56.815.245.562	64.528.413	7.037.033.894	2.348.874.860	119.166.062	66.384.848.791
Số cuối quý	54.631.730.499	54.992.697	8.813.773.107	6.100.502.293	78.090.368	69.679.088.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	60.047.582.108	5.301.162.779	100.000.000	65.448.744.887
Tăng trong kỳ	-	186.033.990		186.033.990
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối quý	60.047.582.108	5.487.196.769	100.000.000	65.634.778.877
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	4.109.293.425	100.000.000	4.209.293.425
Khấu hao trong kỳ		597.202.460	-	597.202.460
Giảm trong kỳ		-	-	-
Số cuối quý		4.706.495.885	100.000.000	4.806.495.885
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	60.047.582.108	1.191.869.354	-	61.239.451.462
Số cuối quý	60.047.582.108	780.700.884	-	60.828.282.992

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng	1.468.768.711	2.430.234.080
Tiền thuê quảng cáo	1.086.995.000	2.324.569.668
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	480.951.677	515.013.585
Chi phí sửa chữa TSCĐ	237.877.007	384.239.574
Chi phí khác	126.563.760	195.041.428
Tổng Cộng	3.401.156.155	5.849.098.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	71.900.799.234	60.964.781.934
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	47.992.855.215	36.612.592.807
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	16.628.631.351	16.294.667.431
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	20.059.724.570	10.969.316.373
- Phải trả về chi giám định tổn thất	45.095.100	45.653.900
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	8.127.935.325	5.797.640.516
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.324.967.016	2.362.810.629
- Phải trả khác	1.806.501.853	1.142.503.958
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.081.680.822	925.747.925
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	22.826.263.197	23.426.441.202
Phải trả khác cho người bán	4.071.826.694	1.397.779.777
Phải trả khác	4.071.826.694	1.397.779.777
Tổng Cộng	75.972.625.928	62.362.561.711

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i> VND	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số cuối quý</i> VND
		<i>Số phải nộp</i> VND	<i>Số đã nộp</i> VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.156.261.740	5.937.613.382	6.645.164.335	1.448.710.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.452.583.802	6.992.391.548	13.543.538.823	6.901.436.527
Thuế thu nhập cá nhân	769.317.929	2.163.386.612	2.346.743.353	585.961.188
Thuế khác	1.020.687	70.250.289	70.226.583	1.044.393
Tổng cộng	16.379.184.158	15.163.641.831	22.605.673.094	8.937.152.895

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Số dư đầu năm	8.271.523.130	5.953.398.721
Phát sinh trong năm	9.309.905.126	8.271.523.130
Phân bổ vào doanh thu trong năm	7.634.337.251	(5.953.398.721)
Số dư cuối năm	9.947.091.005	8.271.523.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Kinh phí công đoàn	367.939.169	278.553.128
Bảo hiểm xã hội	58.318.551	1.181.376
Bảo hiểm y tế	11.557.463	7.431.300
Bảo hiểm thất nghiệp	5.155.050	12.999.436
Phải trả khác	6.057.156.366	13.425.118.345
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.176.452.552	2.352.905.104
- Khen thưởng tổng đại lý	-	6.896.701.936
- Phải trả về cổ tức	1.603.412.000	1.152.092.000
- Phải trả khác	3.277.291.814	3.023.419.305
Tổng cộng	6.500.126.599	13.725.283.585

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1. Dự phòng nghiệp vụ

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i> VND	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i> VND	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i> VND
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	741.856.809.804	30.018.677.975	711.838.131.829
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	230.381.352.065	-	230.381.352.065
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	511.475.457.739	30.018.677.975	481.456.779.764
Dự phòng bồi thường	129.147.233.274	27.415.597.687	101.731.635.587
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	92.003.967.370	25.655.858.032	66.348.109.338
Dự phòng bồi thường chưa thông báo	37.143.265.904	1.759.739.655	35.383.526.249
Dự phòng dao động lớn	75.037.984.506	-	75.037.984.506
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	8.943.082.183	-	8.943.082.183
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	66.094.902.323	-	66.094.902.323
Tổng cộng	946.042.027.584	57.434.275.662	888.607.751.922
Số cuối quý			
Dự phòng phí chưa được hưởng	886.167.318.090	36.191.409.248	849.975.908.842
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	312.277.537.175	-	312.277.537.175
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	573.889.780.915	36.191.409.248	537.698.371.667
Dự phòng bồi thường	146.654.119.929	27.564.568.076	119.089.551.853
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	93.075.274.242	23.959.979.323	69.115.294.919
Dự phòng bồi thường chưa thông báo	53.578.845.687	3.604.588.753	49.974.256.934
Dự phòng dao động lớn	84.977.648.399	-	84.977.648.399
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	16.576.788.601	-	16.576.788.601
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	68.400.859.798	-	68.400.859.798
Tổng cộng	1.117.799.086.418	63.755.977.324	1.054.043.109.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.2. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

17.2.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	698.528.487.481	587.844.434.356
Tài sản và thiệt hại	35.478.662.297	29.253.286.502
Hàng hoá vận chuyển	332.216.480	285.418.995
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	127.182.209.127	105.943.032.640
Cháy nổ	18.153.112.400	11.663.351.609
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.225.513.641	4.973.725.087
Trách nhiệm	242.223.845	741.032.731
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	92.299.959	-
Nông nghiệp	932.592.860	1.152.527.884
Tổng cộng	886.167.318.090	741.856.809.804

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	643.791	633.238
Tài sản và thiệt hại	21.882.578.598	18.992.393.880
Hàng hoá vận chuyển	208.964.682	191.277.008
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1.132.878.454	1.049.021.625
Cháy nổ	10.427.637.185	6.285.575.276
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.779.543.237	2.450.245.091
Trách nhiệm	44.861.497	183.356.620
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	57.547.376	-
Nông nghiệp	656.754.428	866.175.237
Tổng cộng	36.191.409.248	30.018.677.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.2. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.2.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	60.070.428.696	50.029.894.237
Tài sản và thiệt hại	50.484.904.746	48.770.659.618
Hàng hoá vận chuyển	137.125.534	125.220.528
Hàng không	215.827.935	210.960.920
Xe cơ giới	26.413.523.530	21.794.752.778
Cháy nổ	6.314.389.252	6.387.261.998
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.647.266.336	1.661.677.661
Trách nhiệm	205.920.629	37.358.474
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	8.194.435	-
Nông nghiệp	156.538.836	129.447.060
Tổng cộng	146.654.119.929	129.147.233.274

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	62.495	59.437
Tài sản và thiệt hại	23.237.275.293	23.337.472.081
Hàng hoá vận chuyển	60.190.538	65.070.863
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	97.408.739	140.460.357
Cháy nổ	3.130.049.542	3.398.426.557
Thân tàu và TNDS chủ tàu	987.592.791	419.652.176
Trách nhiệm	2.262.734	3.945.851
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	5.109.084	-
Nông nghiệp	44.616.860	50.510.365
Tổng cộng	27.564.568.076	27.415.597.687

17.3. Dự phòng dao động lớn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu kỳ	75.037.984.506	63.243.475.751
Số trích lập thêm trong kỳ	9.939.663.893	11.794.508.755
Số dư cuối kỳ	84.977.648.399	75.037.984.506

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	53.133.188.964	27.030.743.973	143.485.569.180	601.751.102.117
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	128.358.178.126	128.358.178.126
Giảm trong kỳ	-	-	-	33.000.000.000	6.417.908.907	(111.755.438.947)	(72.337.530.040)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	33.000.000.000	6.417.908.907	(39.417.908.907)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(26.600.000.000)	(26.600.000.000)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.527.370.040)	(1.527.370.040)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	86.133.188.964	33.448.652.880	160.088.308.359	657.771.750.203
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	86.133.188.964	33.448.652.880	160.088.308.359	657.771.750.203
Lợi nhuận thuần trong kỳ						123.647.880.294	123.647.880.294
Giảm trong kỳ				38.500.000.000		(119.390.369.395)	(80.890.369.395)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển				38.500.000.000		(38.500.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(35.400.000.000)	(35.400.000.000)
- Trả cổ tức trong năm						(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Thường ban điều hành						(1.280.209.395)	(1.280.209.395)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	124.633.188.964	33.448.652.880	164.345.819.258	700.529.261.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	VND	%	VND	%
Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	195.000.000.000	51,32	195.000.000.000	51,32
Vốn góp của các cổ đông khác	32.000.000.000	8,42	32.000.000.000	8,42
	153.000.000.000	40,26	153.000.000.000	40,26
Tổng cộng	380.000.000.000	100	380.000.000.000	100

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	380.000.000.000	380.000.000.000
Cổ tức đã công bố	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	380.000.000.000	38.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Phí bảo hiểm gốc	352.477.117.497	287.625.821.791
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2.141.894.168)	(2.525.413.888)
Phí nhận tái bảo hiểm	255.218.732	10.066.799
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(81.225.788.154)	(3.284.553.159)
Tổng cộng	269.364.653.907	281.825.921.543

19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Sức khỏe và tai nạn con người	263.379.429.491	217.338.934.507
Tài sản và thiệt hại	19.784.389.661	15.591.968.545
Hàng hoá vận chuyển	907.475.144	785.124.844
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	55.000.645.173	44.345.604.958
Cháy nổ	10.379.573.534	6.651.139.523
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.671.696.006	2.297.728.330
Trách nhiệm	85.004.546	109.354.182
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	102.430.442	-
Nông nghiệp	166.473.500	505.966.902
Tổng cộng	352.477.117.497	287.625.821.791

19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	255.286.591	42.258.837
Hàng hoá vận chuyển	(67.859)	-
Hàng không	-	6.068.314
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	(36.385.248)
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	(1.875.104)
Tổng cộng	255.218.732	10.066.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Q3-2018	Q3-2017
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	16.717.938.831	13.757.402.702
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(3.735.563.747)	(782.564.941)
Tổng cộng	12.982.375.084	12.974.837.761

20.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	Q3-2018	Q3-2017
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	151.200	698.600
Tài sản và thiệt hại	8.508.229.628	6.944.544.656
Hàng hoá vận chuyển	471.794.722	487.259.632
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	649.809.215	631.535.226
Cháy nổ	5.968.688.303	3.909.614.462
Thân tàu và TNDS chủ tàu	993.912.979	1.292.374.388
Trách nhiệm	19.995.000	78.466.217
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	105.357.784	412.909.521
Tổng cộng	16.717.938.831	13.757.402.702

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Q3-2018	Q3-2017
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.327.117.871	3.179.378.340
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	3.327.117.871	3.179.378.340

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	Q3-2018	Q3-2017
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	85.264	96.996
Tài sản và thiệt hại	1.864.311.879	1.875.654.540
Hàng hoá vận chuyển	136.108.982	128.975.331
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	165.421.960	128.999.853
Cháy nổ	781.145.463	687.628.492
Thân tàu và TNDS chủ tàu	329.885.916	295.367.924
Trách nhiệm	21.354.481	44.295.976
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	(6.456.535)	-
Nông nghiệp	35.260.461	18.359.228
Tổng cộng	3.327.117.871	3.179.378.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	80.033.035.058	87.605.531.908
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	79.554.836.019	87.277.924.127
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	478.199.039	327.607.781
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	126.112.049	88.559.272
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.512.835.101	1.538.170.218
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	14.216.043.930	(2.033.814.122)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.595.322.814	253.164.713
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	89.014.809.024	83.691.823.583

22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Sức khỏe và tai nạn con người	53.742.684.687	60.222.825.818
Tài sản và thiệt hại	2.192.777.982	3.345.080.086
Hàng hoá vận chuyển	-	-
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	22.959.934.716	22.822.138.635
Cháy nổ	40.029.886	842.901.588
Thân tàu và TNDS chủ tàu	619.408.748	44.978.000
Trách nhiệm	-	-
Tổng cộng	79.554.836.019	87.277.924.127

22.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	478.199.039	290.717.627
Hàng hoá vận chuyển	-	899.307
Hàng không	-	5.583.950
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	30.406.897
Tổng cộng	478.199.039	327.607.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	1.094.614.764	1.476.477.717
Hàng hoá vận chuyển	-	-
Xe cơ giới	78.553.150	39.203.501
Cháy nổ	29.542.706	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	309.704.374	22.489.000
Tổng cộng	1.512.414.994	1.538.170.218

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	44.698.850.136	47.341.717.538
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	26.920.311.065	21.411.558.107
<i>Chi giám định tổn thất</i>	718.821.065	327.427.909
<i>Chi đào tạo đại lý</i>	14.198.457.179	12.219.141.832
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	10.909.091	14.867.818
<i>Chi để phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	-	151.143.700
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	432.467.751	479.671.557
<i>Chi khác</i>	11.559.655.979	8.219.305.291
Tổng cộng	71.619.161.201	68.753.275.645

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí khen thưởng đại lý, chi hỗ trợ đào tạo đại lý, chi phí tiếp khách,...

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.984.308	17.723.704
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.930.714.879	20.584.711.419
Thu lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	33.071.638	35.997.968
Tổng cộng	24.970.770.825	20.638.433.091

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Chi thủ tục phí ngân hàng	8.670.000	11.087.273
Tổng cộng	8.670.000	11.087.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Chi phí nhân viên	40.406.046.809	34.938.520.713
Chi phí vật liệu	1.863.304.234	2.156.997.446
Chi phí đồ dùng văn phòng	918.551.504	810.682.053
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.166.269.772	1.963.421.010
Thuế, phí và lệ phí	3.580.361.664	3.038.062.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.330.747.224	6.326.387.598
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	87.732.095	173.291.119
Chi phí bằng tiền khác	26.757.059.153	23.122.888.274
Tổng cộng	87.110.072.455	72.530.250.447

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Thu nhập khác	57.752.899	136.975.814
Thu nhập khác	57.752.899	136.975.814
Chi phí khác	45.429.498	2.778.884
Chi phí khác	45.429.498	2.778.884
Thu nhập khác thuần	12.323.401	134.196.930

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.901.436.527	13.030.455.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.901.436.527	13.030.455.020

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

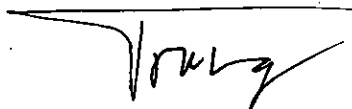
Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Q3-2018 VND	Q3-2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.416.753.934	65.107.275.098
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	6.883.350.787	13.021.455.020
Các khoản điều chỉnh tăng	18.085.740	-
Thu lao HĐTV	9.000.000	-
Phạt nộp chậm thuế	9.085.740	-
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	6.901.436.527	13.021.455.020

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

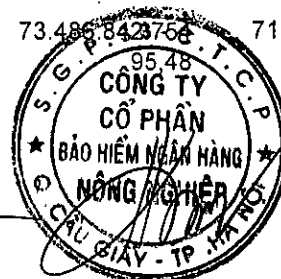
CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	73.486.842.756	71.340.001.195
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	95,48	305,9



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế Toán
Tài Chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2018